

Số: **3019**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **23** tháng 12 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tạm thời về trình tự lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi, nghiệm thu và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTKT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên bộ Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tại Tờ trình số 142 /TTr-QBV&PTR ngày 27/11/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về trình tự lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi, nghiệm thu và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các TV.HĐQL Quỹ BVPTTR tỉnh;
- Các BQL Rừng phòng hộ, đặc dụng;
- Công ty TNHHNNI TV Nam Hòa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo, CV TC;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Cao**

## **QUY ĐỊNH TẠM THỜI**

**Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi, nghiệm thu và thanh quyết toán  
tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3019** QĐ-UBND ngày **23**/12/2015 của UBND tỉnh)

### **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định tạm thời về trình tự lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi, nghiệm thu và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Quy định này áp dụng cho hình thức chi trả gián tiếp (ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng và đối tượng phải chi trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, được xác định theo qui định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

2. Các chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng gồm: Ban Quản lý rừng đặc dụng, Khu bảo tồn, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty TNHH NN 01 TV Lâm nghiệp;

3. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: UBND cấp xã; các cơ quan; tổ chức chính trị, xã hội;

4. Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng;

5. Các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định của nhà nước;

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được nhà nước giao;

7. Các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức liên quan đến việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

#### **Điều 3. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng**

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

2. Việc chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thống nhất thực hiện theo hình thức chi trả gián tiếp quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Các khu rừng trong lưu vực có cung cấp DVMTR thì được hưởng tiền cung ứng DVMTR trong lưu vực đó. Mức chi trả do UBND tỉnh quyết định.

4. Chủ rừng chỉ được thanh toán tiền DVMTR khi có đầy đủ các hồ sơ thanh toán theo quy định.

5. Chi trả đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan và công bằng.

#### **Điều 4. Điều kiện thực hiện chi trả**

1. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng ủy thác trả tiền DVMTR thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

2. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo cam kết bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng với UBND cấp xã.

3. Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Sở Nông nghiệp và PTNT. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo phương án quản lý bảo vệ rừng được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt (UBND tỉnh ủy quyền Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt).

5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (gọi chung là bên nhận khoán) được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng nhận khoán. Hợp đồng nhận khoán do bên giao khoán và bên nhận khoán lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.

#### **Điều 5. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Số tiền nhận trực tiếp từ bên chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) được coi là 100% và được sử dụng như sau:

a) Được trích 10% để chi cho các hoạt động quản lý điều hành của Quỹ bảo vệ Phát triển rừng tỉnh;

b) Trích dự phòng tối đa 5% theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC. Việc sử dụng kinh phí dự phòng phải được sự đồng ý của UBND tỉnh.

c) Số tiền còn lại sau khi trừ chi phí quản lý và trích dự phòng được coi là 100% để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và được sử dụng cho các trường hợp sau đây:

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được sử dụng toàn bộ số tiền trên để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

+ Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống.

+ Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.

d) Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường gửi Chi cục Kiểm lâm thẩm định, trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

2. Các khoản kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng không xác định rõ được chủ rừng, kinh phí không chi trả do chủ rừng không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ rừng theo cam kết, lãi tiền gửi phát sinh trong thời gian chờ chi trả tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, được chuyển vào nguồn kinh phí dự phòng để bình ổn đơn giá thanh toán hàng năm, được chi bổ sung 10% cho công tác quản lý điều hành Quỹ tỉnh.

## **CHƯƠNG II LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI**

### **Điều 6. Trình tự lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng**

#### **1. Đối với đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng:**

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm kế tiếp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

#### **2. Đối với chủ rừng là tổ chức:**

a) Bước 1: Ký cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở Nông nghiệp và PTNT theo mẫu biểu số 1 a (kèm theo quy định này).

b) Bước 2: Ký hợp đồng khoán ổn định lâu dài hoặc rà soát hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của Nhà nước; Hợp đồng khoán phải được UBND xã, phường xác nhận theo mẫu biểu số 1c (kèm theo quy định này).

c) Bước 3: Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

d) Bước 4: Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

- Rà soát biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC theo biểu số 6 (kèm theo quy định này).

- Lập bản đồ ranh giới diện tích cung ứng DVMTR tỷ lệ 1/25.000;

- Lập báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả;

- Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cho năm kế tiếp cùng các hồ sơ quy định tại khoản này về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

3. Đối với chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư thôn/bản.

Giao Hạt kiểm lâm huyện, thị xã làm đầu mối thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cụ thể:

a) Bước 1: Ký cam kết bảo vệ rừng: tổ chức đề các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn ký cam kết bảo vệ rừng với UBND cấp xã hàng năm hoặc ổn định trong nhiều năm, theo mẫu biểu số 1b (kèm theo quy định này).

b) Bước 2. Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- + Trên cơ sở danh sách chủ rừng đã được UBND huyện phê duyệt và cam kết đã ký, lập biểu thống kê xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu số 5 (kèm theo quy định này);

- + Lập báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả;

- Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cho năm kế tiếp cùng các hồ sơ quy định tại khoản này về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

4. Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt, lập kế hoạch chi trả DVMTR như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

5. Cơ quan điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Tổng hợp kế hoạch của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh theo mẫu biểu số 7 tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo cho các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

**Điều 7. Quy định lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý**

1. Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý và các nội dung chi phí quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 5 của quy định này.



2. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập và phân bổ dự toán chi hoạt động nghiệp vụ cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh. Hạt Kiểm lâm và chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

3. Lập dự toán, biểu mẫu dự toán chi quản lý được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng chi phí quản lý.

4. Thời gian lập dự toán và điều chỉnh kế hoạch, dự toán: theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Về nguyên tắc, kinh phí thu của năm nào chi năm đó, tuy nhiên để đảm bảo kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng được ổn định, UBND tỉnh cho phép Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được dùng nguồn thu năm trước để chi trả cho kế hoạch năm sau.

- Trường hợp kết thúc quý II hàng năm mà Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước chưa thu được hoặc chưa thu đủ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch đã được duyệt, thì được áp dụng bằng mức trích kinh phí của kế hoạch, dự toán năm trước nhưng không cao hơn mức kế hoạch đã được duyệt trong năm kế hoạch; sau khi kết thúc năm kế hoạch, lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

5. Phê duyệt kế hoạch thu, chi và dự toán chi trả dịch vụ môi trường rừng:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng của tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền:

- Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự toán chi hoạt động nghiệp vụ quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, dự toán chi trả dịch vụ môi trường rừng (bao gồm chi phí quản lý) cho các chủ rừng là tổ chức nhà nước;

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã phê duyệt dự toán chi trả dịch vụ môi trường rừng (bao gồm chi phí quản lý) cho các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: (UBND cấp xã; các cơ quan; tổ chức chính trị, xã hội thuộc huyện).

#### **Điều 8. Định mức chi quản lý**

1. Kinh phí quản lý đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Được trích 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

b) Nội dung chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển

rừng tỉnh và Quyết định số 951/QĐ-UBND, ngày 09/05/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành một số định mức chi tiêu áp dụng tạm thời cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế.

c) Định mức chi hỗ trợ cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ phúc tra nghiệm thu:

Hội đồng phúc tra nghiệm thu chi trả cấp tỉnh (các thành phần được trưng tập), khi đi thực địa tại địa bàn được hưởng phụ cấp cho những ngày thực tế làm việc. Mức phụ cấp, tiền ngủ và đi lại được thực hiện theo chế độ công tác phí quy định hiện hành của Nhà nước do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi trả.

2. Kinh phí quản lý đối với Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã:

a) Chi phí quản lý đối với Hạt Kiểm lâm do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hỗ trợ. Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể do UBND tỉnh quyết định trong Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm của tỉnh.

b) Chi phí nêu trên để chi cho các hoạt động: Văn phòng phẩm, lập hồ sơ, kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, nghiệm thu, công tác phí và một số chi phí khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư thôn/bản.

3. Kinh phí quản lý đối với chủ rừng là tổ chức:

a) Kinh phí chi quản lý được trích bằng 10% số kinh phí chi trả cho chủ rừng.

b) Nội dung chi quản lý của chủ rừng là tổ chức: Thực hiện theo Điều 5, Khoản 1, Mục c của Quy định này.

### **CHƯƠNG III NGHIỆM THU**

**Điều 9. Căn cứ, cơ sở để thực hiện nghiệm thu**

1. Phương án quản lý bảo vệ rừng hoặc bản cam kết quản lý bảo vệ rừng hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (xác nhận).

2. Kế hoạch (phương án) chi trả dịch vụ môi trường rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Số liệu, bản đồ ranh giới diện tích lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ: 1/25.000 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bản tự kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng theo biểu số 2a (kèm theo quyết định này);

5. Riêng đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng cần có thêm hợp đồng khoán bảo vệ rừng giữa chủ rừng với bên nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã.

6. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình lâm sinh bảo vệ, phát triển rừng để cung ứng dịch vụ môi trường rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 10. Đối tượng và cơ quan nghiệm thu**

1. Đối tượng phải nghiệm thu.

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản.



b) Chủ rừng là tổ chức nhà nước và hộ nhận khoán; các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp không thuộc Nhà nước.

## **2. Cơ quan nghiệm thu:**

a) Nghiệm thu cơ sở (nghiệm thu A-B):

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn: Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân xã làm đầu mối tổ chức nghiệm thu cơ sở. Thành phần Đoàn nghiệm thu, cơ bản gồm: Đại diện UBND cấp xã, thị trấn, Kiểm lâm địa bàn, trưởng thôn/bản thực hiện nghiệm thu chủ rừng.

- Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước; tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp không thuộc nhà nước và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Chủ quản lý rừng (bên A) tiến hành nghiệm thu với bên nhận khoán (bên B).

b) Phúc tra nghiệm thu:

Chi cục Kiểm lâm là cơ quan chủ trì làm đầu mối tiến hành phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở. Kế hoạch phúc tra nghiệm thu cụ thể (về thành phần Đoàn, khối lượng và thời gian nghiệm thu) do Chi cục Kiểm lâm phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng quyết định.

Thành phần Đoàn phúc tra nghiệm thu đối với chủ rừng là các tổ chức Nhà nước gồm đại diện các cơ quan: Chi cục Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Phòng Kế hoạch - Tài chính (Sở Nông nghiệp và PTNT), đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

Thành phần Đoàn phúc tra nghiệm thu đối với chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng, nhóm hộ gồm đại diện các cơ quan: Hạt Kiểm lâm huyện/thị xã, đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

## **Điều 11. Nghiệm thu cơ sở**

### **1. Nguyên tắc nghiệm thu:**

- Nghiệm thu cơ sở 100% là nghiệm thu giữa bên giao khoán (sau đây gọi tắt là bên A) với bên nhận khoán (sau đây gọi tắt là bên B) và giữa Hạt Kiểm lâm với chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn. Việc nghiệm thu cơ sở được tiến hành khi có báo cáo hoàn thành khối lượng công việc theo từng hạng mục công trình đầu tư, đã được ký kết trong hợp đồng.

- Thời gian nghiệm thu cơ sở phải hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 hàng năm. Sau khi nghiệm thu cơ sở xong, các chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và Hạt kiểm lâm cấp huyện tổng hợp kết quả nghiệm thu theo từng hạng mục công trình đầu tư (theo mẫu biểu quy định tại Quyết định 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/1/2005, được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 59/QĐ-BNN ngày 19/6/2007 và Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) gửi về Chi cục Kiểm lâm và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 20 tháng 12 năm kế hoạch để tiến hành phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở.

### **2. Nội dung nghiệm thu:**

Công tác nghiệm thu được xác định cho các nội dung về diện tích và chất lượng rừng:

a) Nghiệm thu về diện tích rừng: Việc xác định diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng”:

- Đối với diện tích rừng không bị tác động hoặc bị tác động nhưng vẫn đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Được nghiệm thu đạt yêu cầu và được thanh toán 100% giá trị.

- Đối với diện tích rừng bị tác động (gồm khai thác, chặt phá, xâm lấn, bị cháy, chuyển mục đích sử dụng trái phép, bị thiệt hại do thiên tai bất khả kháng...), không còn khả năng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Nghiệm thu không đạt yêu cầu và không được thanh toán.

b) Nghiệm thu về chất lượng rừng: Xác định hệ số “K”. Cơ sở xác định: Áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 80/2012/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

### 3. Phương pháp và các bước tiến hành nghiệm thu:

#### a) Phương pháp nghiệm thu:

Thực hiện việc nghiệm thu cơ sở, đánh giá diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng như sau:

- Đối với chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Trực tiếp nghiệm thu đối với bên nhận khoán kiểm tra 100% diện tích, đánh giá kết quả về số lượng và chất lượng bảo vệ rừng trên diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Khảo sát toàn bộ diện tích, đối chiếu với hồ sơ, bản đồ thiết kế về hiện trạng khu rừng để xác định vị trí ranh giới, xác định tỷ lệ thực hiện bằng mục trắc hoặc đo đạc trực tiếp. Sau đó lập biểu tổng hợp kết quả nghiệm thu báo cáo Chi cục Kiểm Lâm và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm cơ sở phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở.

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn: Hạt Kiểm lâm cấp huyện chủ trì phối hợp với UBND xã, thôn thực hiện nghiệm thu cơ sở, kiểm tra 100% diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng, đối chiếu với hồ sơ về hiện trạng khu rừng và đánh giá kết quả về số lượng và chất lượng, xác định tỷ lệ thực hiện bằng mục trắc hoặc đo đạc trực tiếp. Sau khi nghiệm thu, Hạt Kiểm lâm tổng hợp kết quả nghiệm thu cơ sở diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn huyện báo cáo Chi cục Kiểm lâm và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để tiến hành phúc tra kết quả nghiệm thu cơ sở.

#### b) Các bước tiến hành nghiệm thu:

- Bước 1: Nghiệm thu cơ sở (nghiệm thu A-B) theo hướng dẫn tại Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN và Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN, theo biểu số 02b (kèm theo quy định này).

- Bước 2: Tổng hợp kết quả nghiệm thu theo biểu số 03 (kèm theo quy định này) gửi về cơ quan đầu mối phúc tra nghiệm thu cấp tỉnh (Chi cục Kiểm Lâm và Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng) trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

- Bước 3. Cơ quan phúc tra nghiệm thu thực hiện kiểm tra nghiệm thu cơ sở để tổng hợp, thông báo kết quả nghiệm thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trước ngày 15 tháng 2 năm sau để làm cơ sở thanh toán ủy thác tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm kế hoạch.

#### **Điều 12. Phúc tra nghiệm thu**

Phúc tra nghiệm thu 10% là kiểm tra lại kết quả nghiệm thu cơ sở. Phúc tra nghiệm thu chỉ thực hiện khi các chủ rừng và Hạt Kiểm lâm hoàn thành nghiệm thu cơ sở và có báo cáo tổng hợp kết quả nghiệm thu về Chi cục Kiểm lâm và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 20/12 hàng năm.

a) Về căn cứ, nội dung và phương pháp phúc tra nghiệm thu: Thực hiện như công tác nghiệm thu cơ sở (A-B).

b) Về quy mô dung lượng mẫu, phương pháp, thời gian phúc tra nghiệm thu quy định cụ thể như sau:

- Khối lượng, dung lượng mẫu phúc tra nghiệm thu tối thiểu bằng 10% khối lượng nghiệm thu cơ sở, trường hợp cần thiết có thể tăng khối lượng phúc tra nghiệm thu để đảm bảo độ chính xác.

- Phương pháp: Rút ô mẫu ngẫu nhiên bằng 10% trên tổng diện tích khối lượng nghiệm thu cơ sở, đoàn phúc tra tiến hành đến hiện trường đối chiếu với hồ sơ về hiện trạng khu rừng, xác định tỷ lệ thực hiện bằng mục trắc hoặc đo đạc trực tiếp.

- Thời gian thực hiện phúc tra: Sau khi hoàn thành nghiệm thu cơ sở, chậm nhất 10 ngày kể từ khi có báo cáo kết quả nghiệm thu cơ sở.

- Kết quả phúc tra nghiệm thu cơ sở theo mẫu biểu 04 (kèm theo quy định này) là căn cứ cuối cùng để thanh quyết toán công trình.

#### **Điều 13. Đơn giá thanh toán**

Đơn giá thanh toán chi trả dịch vụ môi trường rừng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

### **CHƯƠNG IV THANH TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN**

#### **Điều 14. Hồ sơ thanh toán**

1. Đối với chủ rừng là tổ chức:

a) Quyết định phê duyệt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm từng lưu vực cho các chủ rừng của UBND tỉnh.

b) Bản cam kết quản lý bảo vệ rừng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng hàng năm với Sở Nông nghiệp và PTNT;

c) Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR theo mẫu biểu số 6 (kèm theo quy định này);

d) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng DVMTR tỷ lệ 1/25.000;

đ) Biểu thống kê danh sách hộ nhận khoán kèm theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với hộ nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã sở tại đối với những diện tích chủ rừng khoán cho hộ nhận khoán;

e) Dự toán chi trả DVMTR được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;

g) Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng DVMTR của chủ rừng và Biên bản phúc tra nghiệm thu của Hội đồng cấp tỉnh theo mẫu biểu số 4 (kèm quy định này).

h) Danh sách chi tiền DVMTR cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (gồm UBND cấp xã; các cơ quan; tổ chức chính trị xã hội):

a) Quyết định phê duyệt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm từng lưu vực cho các chủ rừng của UBND tỉnh;

b) Phương án quản lý bảo vệ rừng được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;

c) Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR theo mẫu biểu số 6 (kèm theo quy định này);

d) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/10.000 (có UBND xã, Hạt Kiểm lâm xác nhận);

đ) Dự toán chi trả DVMTR được phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện phê duyệt;

e) Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng DVMTR cơ sở và biên bản phúc tra nghiệm thu của Hội đồng cấp tỉnh theo biểu số 4 (kèm theo quy định này).

3. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản được nhà nước giao rừng.

a) Quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của UBND huyện, thị xã;

b) Bản cam kết bảo vệ rừng với UBND cấp xã hàng năm hoặc ổn định nhiều năm theo mẫu biểu số 1b (kèm theo quyết định này);

c) Biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu số 5 (kèm theo quy định này);

d) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/10.000 (do UBND xã, Hạt Kiểm lâm xác nhận);

đ) Bản tự kê khai kết quả bảo vệ cung ứng DVMTR của từng chủ rừng theo biểu mẫu số 2a (kèm theo quyết định này);

e) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo mẫu biểu số 2b và Biên bản phúc tra nghiệm thu của Hội đồng cấp tỉnh (nếu có) theo biểu mẫu số 4 (kèm theo quy định này).

g) Các văn bản pháp lý liên quan:

- Quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền (bản photo có công chứng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có); hoặc giấy xác nhận của UBND xã, thị trấn.

## **Điều 15. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả**

1. Thời gian thực hiện chi trả: Đến hết ngày 30 tháng 4 năm sau.

2. Số lần chi trả: 02 lần/ năm:

- Lần 1: Tạm ứng 50% kế hoạch chi trả. Vào cuối quý 2 năm kế hoạch, chủ rừng là tổ chức căn cứ kế hoạch chi trả DVMTR được UBND tỉnh phê duyệt tiến hành nghiệm thu cơ sở 6 tháng đầu năm và lập hồ sơ liên quan, gửi đề nghị xin tạm ứng về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Quỹ tỉnh cho các chủ rừng tạm ứng mỗi năm 01 lần vào đầu quý 03, mức tạm ứng bằng 50% kế hoạch chi trả được duyệt.

- Lần 2: Thanh toán: Trên cơ sở kết quả kiểm tra, phúc tra nghiệm thu cuối năm kế hoạch của cơ quan chức năng có thẩm quyền, chủ rừng gửi đề nghị thanh toán kèm hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 14 của Quy định này về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để được thanh toán.

3. Hình thức chi trả:

a) Đối với chủ rừng là tổ chức; các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: Căn cứ vào hồ sơ thanh toán, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

b) Đối với cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và cá nhân: Căn cứ hồ sơ thanh toán, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trực tiếp chi trả cho các chủ rừng.

## **Điều 16. Quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng**

1. Trình tự thanh quyết toán:

a) Các chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải là chủ rừng nhận được kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận khoán và quyết toán theo quy định.

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng trên toàn tỉnh và quyết toán theo quy định.

2. Báo cáo quyết toán và lưu trữ hồ sơ, chứng từ:

a) Báo cáo quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng

- Tổ chức lập báo cáo quyết toán và cơ quan thẩm định:

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh lập và nộp báo cáo quyết toán gửi về Sở nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính.

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước lập và nộp báo cáo quyết toán về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính.

+ Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng (UBND các xã, thị trấn) lập và nộp báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính- Kế hoạch các huyện, thị xã để xét duyệt và gửi Quỹ tỉnh để tổng hợp.

+ Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước thực hiện theo chế độ báo cáo quyết toán đối với loại hình tổ chức đó và gửi về Quỹ tỉnh để tổng hợp.

+ Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo biểu số 4 đính kèm Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.



- Thời gian khóa sổ lập báo cáo quyết toán, biểu mẫu báo cáo quyết toán và thời gian nộp:

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 4 năm sau. Báo cáo quyết toán lập theo Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 (mẫu biểu số 8 kèm theo quy định này), nộp cho cơ quan tài chính quản lý trực tiếp trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

+ Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khoá sổ kế toán, lập báo cáo, biểu mẫu báo cáo và thời gian nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó.

+ Thời gian xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

b) Lưu trữ hồ sơ, chứng từ:

Chứng từ kế toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán và lưu giữ tại đơn vị kế toán cụ thể:

- Các chủ rừng là tổ chức và tổ chức không phải là chủ rừng lưu trữ toàn bộ hồ sơ gốc liên quan đến công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị chi trả được lưu trữ tại đơn vị, khi có lịch kiểm tra quyết toán đơn vị có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ theo quy định;

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh lưu giữ chứng từ thu, chi liên quan đến vận hành quản lý quỹ, chứng từ chi quản lý các hạt Kiểm Lâm, hồ sơ chuyển trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng và tất cả các hồ sơ chứng từ, báo cáo, sổ sách liên quan.

### **Điều 17. Kiểm toán**

Khuyến khích Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các chủ rừng thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo quyết toán tài chính hàng năm nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng. Kinh phí thực hiện kiểm toán độc lập từ chi phí quản lý và được lập cùng kỳ kế hoạch, dự toán.

### **Điều 18. Kiểm tra, giám sát và công khai tài chính**

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện công khai tài chính theo quy định của Pháp luật về tài chính, kế toán.

2. Các chủ rừng là tổ chức nhà nước, chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước, các cơ quan, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được giao trách nhiệm quản lý rừng, Hạt Kiểm lâm huyện, thị xã chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, chính quyền địa phương và nhân dân. Thông báo tới thôn/ bản, cộng đồng, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội và công khai theo quy định của Quy chế dân chủ tại cơ sở về danh sách đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, số tiền được chi trả, phương án chi trả bằng các hình thức:



- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã và tại cộng đồng thôn, bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân biết, theo dõi.

- Thông báo trên hệ thống truyền thanh xã, thôn/bản.

- Công bố trong hội nghị nhân dân xã, thôn/bản.

### **Điều 19. Chế độ báo cáo**

1. Hàng năm chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC theo mẫu biểu số 9 (kèm theo quy định này) gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

## **CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện tốt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng đối tượng, đúng các quy định hiện hành;

b) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các đơn vị liên quan, hướng dẫn các tổ chức là chủ rừng, tổ chức không phải là chủ rừng lập phương án quản lý bảo vệ và phát triển rừng, hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu giúp Sở Nông nghiệp và PTNT làm đầu mối tổ chức kiểm tra, phúc tra nghiệm thu diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng là tổ chức, các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng theo quy định;

d) Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm là cơ quan đầu mối thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, hướng dẫn các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn, tổng hợp kết quả nghiệm thu gửi về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để Quỹ tỉnh thực hiện chi trả;

đ) Hướng dẫn các chủ rừng và các đơn vị liên quan quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng các quy định hiện hành;

e) Thẩm định danh sách chủ rừng là tổ chức trình UBND tỉnh phê duyệt;

g) Thẩm định kế hoạch thu, chi và kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng trình UBND tỉnh phê duyệt;

h) Thẩm định và phê duyệt dự toán chi hoạt động nghiệp vụ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, dự toán hỗ trợ chi quản lý cho các Hạt Kiểm lâm huyện, thị xã;

- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

## 2. Sở Tài chính:

- Phối hợp, hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sử dụng nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Căn cứ vào kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt, chủ động cân đối, bố trí nguồn kinh phí cho công tác quản lý bảo vệ rừng hàng năm chung của tỉnh.

- Chủ trì và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

## 3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Thực hiện chức năng nhiệm vụ theo Quy chế về tổ chức hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10/08/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Tham gia hoạt động phúc tra nghiệm thu, đánh giá số lượng, diện tích và chất lượng rừng, làm cơ sở tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng.

c) Xây dựng kế hoạch thu, chi và phương án chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

## 4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT xác định vị trí, ranh giới diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho tổ chức trong lưu vực.

b) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định ranh giới, diện tích của từng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư thôn, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được giao trách nhiệm quản lý rừng nằm trong lưu vực, làm cơ sở thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng.

## 5. UBND các huyện, thị xã:

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND các xã triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; phê duyệt danh sách các chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn/bản, tổ chức chính trị, xã hội có cung ứng dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm cơ sở chi trả; chủ trì giải quyết những vướng mắc phát sinh trong tranh chấp về vị trí, diện tích rừng, chồng lấn giữa các chủ quản lý diện tích rừng đảm bảo cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng đối tượng.

## 6. UBND cấp xã:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR rừng tại xã, thôn.

b) Ký cam kết quản lý bảo vệ rừng cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn/bản có cung ứng DVMTR.

c) Xác nhận danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng với các chủ rừng là tổ chức để được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

d) Phối hợp với Hạt Kiểm lâm nghiệm thu cơ sở, đánh giá số lượng, diện tích và chất lượng rừng, xác nhận cho các chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn/bản, tổ chức chính trị, xã hội là người cung ứng dịch vụ cho một đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn xã.

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các ý kiến phản ánh về UBND tỉnh (qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh) để tổng hợp sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Cao**